

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.82
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

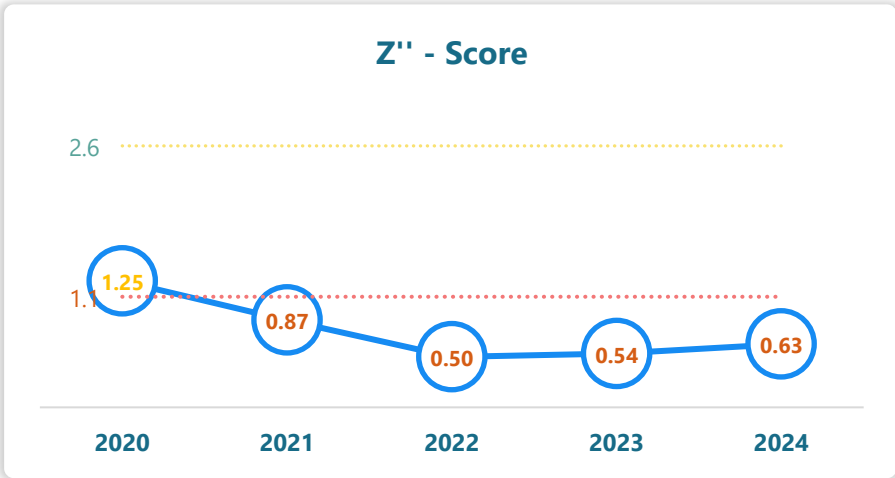
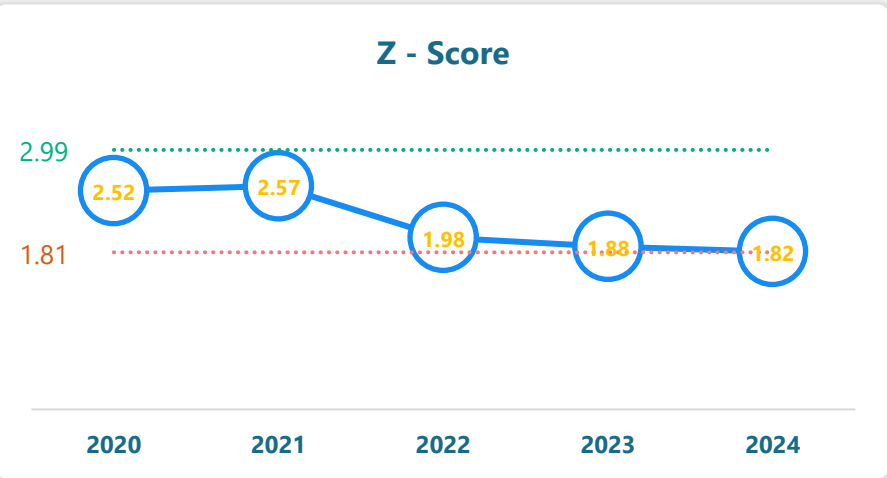
Hệ số nguy cơ phá sản	0.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	243	▼ 97.0
	tỷ VNĐ	▼ 28.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.23	▼ 1.51
	tỷ VNĐ	▼ 31.9%

ROE	2024	+/- YoY
	9.4%	▼ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
	1.8%	▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VMA** năm **2024** đạt **1.82**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.88). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

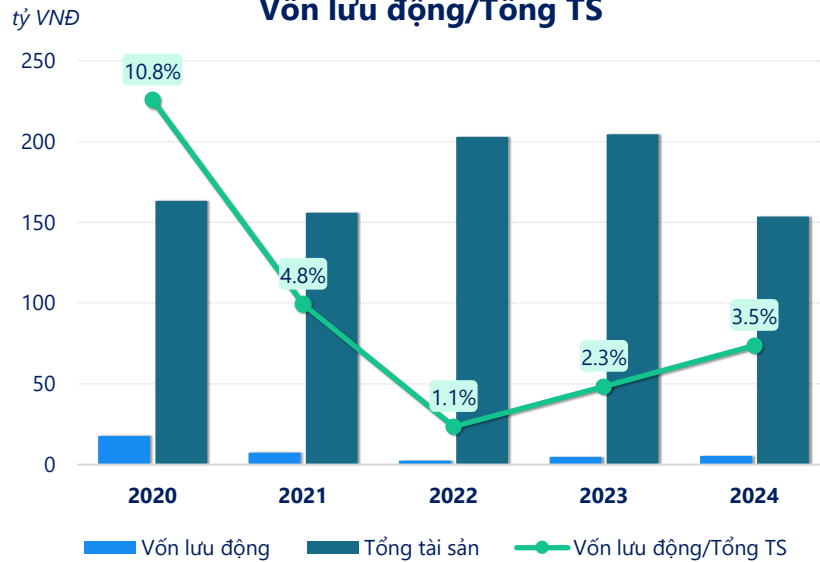
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VMA** năm **2024** đạt **0.63**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **VMA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 28.5%** chỉ còn **242.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.9%** chỉ còn **3.23** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.40%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (UPCOM: VMA)

Vốn lưu động/Tổng TS

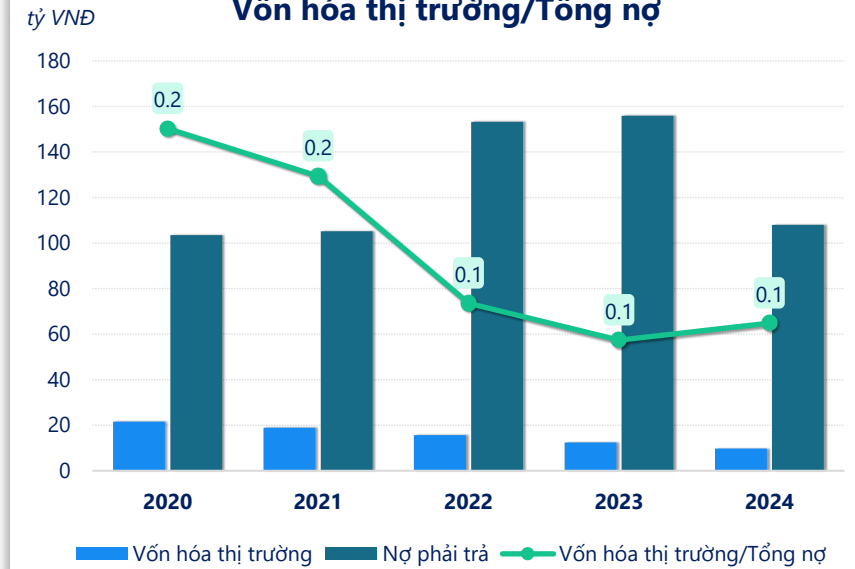


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

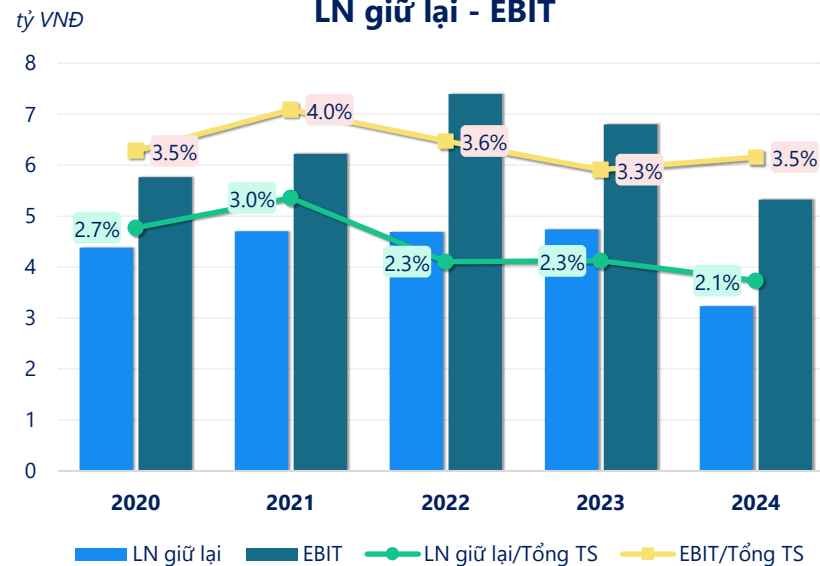
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.09 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

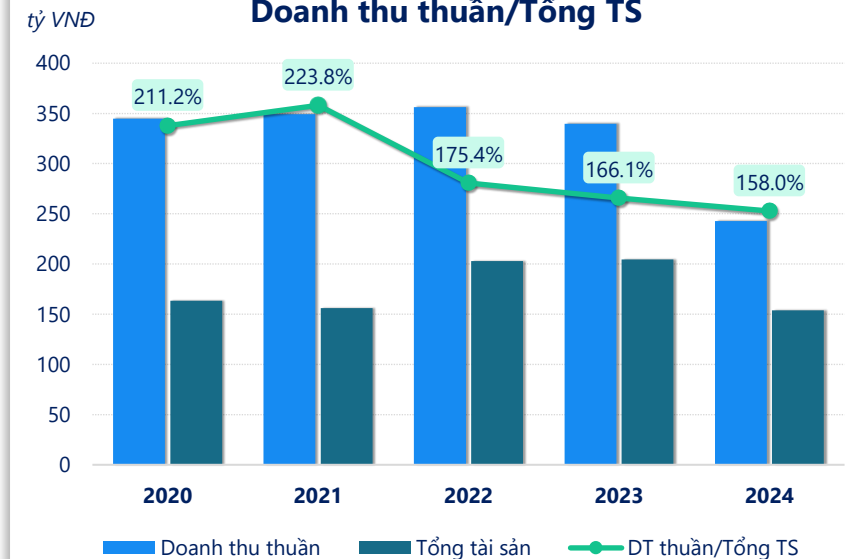
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	154	205	-24.9%
Tài sản ngắn hạn	112	159	-29.2%
Tiền và tương đương tiền	5.02	6.35	-21.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.8	135	-46.2%
Hàng tồn kho	33.7	17.1	97.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.94	0.16	490%
Tài sản dài hạn	41.3	45.7	-9.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.7	45.6	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.55	0.04	1391%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	156	-30.7%
Nợ ngắn hạn	107	154	-30.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	3.94	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.7	128	-39.9%
Nợ dài hạn	1.04	1.81	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.81	-42.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	45.7	48.6	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	33.6	35.1	-4.3%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.1	13.5	-10.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	345	349	356	340	243
Giá vốn hàng bán	311	317	319	315	217
Lợi nhuận gộp	33.8	31.7	36.7	25.1	25.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.22	0.26	1.40	0.80	1.18
Chi phí lãi vay	0.22	0.26	1.40	0.80	1.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.63	2.68	2.56	-2.52	-1.55
Chi phí QLDN	27.4	24.0	26.6	21.0	21.8
LN thuần từ HĐKD	5.53	4.83	6.09	5.82	4.33
Lợi nhuận khác	0.02	1.13	-0.09	0.18	-0.19
LN trước thuế	5.55	5.96	6.00	6.00	4.14
Lợi nhuận sau thuế	4.38	4.70	4.69	4.74	3.23
LNST của CĐ cty mẹ	4.38	4.70	4.69	4.74	3.23

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.2	3.32	10.1	-0.22	-1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.39	-8.13	-15.0	-5.74	-3.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.29	-1.73	0.93	0.05	4.40
Tiền đầu kỳ	3.23	22.8	16.2	12.3	6.35
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	-6.53	-3.98	-5.91	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	16.2	12.3	6.35	5.02